

Số: **430** /CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày **04** tháng **3** : năm 2026

V/v mời báo giá gói thầu TB2026-SCDK-003
“Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế
phục vụ BDSC định kỳ lò hơi chính, lò hơi phụ và
các hệ thống phụ trợ cho các tổ máy năm
2026 - NMNĐ Thái Bình 2” (lần 3)

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ Bảo dưỡng sửa chữa định kỳ lò hơi chính, lò hơi phụ và các hệ thống phụ trợ cho các tổ máy năm 2026 của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Chi nhánh kính mời các Quý Công ty có năng lực kinh nghiệm trong việc cung cấp các vật tư dự phòng rủi ro, thay thế lò hơi chính, lò hơi phụ và các hệ thống phụ trợ cho các tổ máy phục vụ vận hành các Nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục 1 đính kèm*;
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp: Cung cấp hàng hóa trước 01/06/2026.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 14h00 ngày 06/03/2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý Công ty như *Phụ lục 2 đính kèm*.
- Phương thức gửi báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như Phụ lục biểu chào giá đính kèm) qua thư điện tử theo các địa chỉ email: nhanbaogia.hn@pvpqb.vn; thuongth@pvpqb.vn.
- ✓ Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Hoàng Thị Hồng Thương – Phòng Thương mại, Tel: 0969294998.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý Công ty.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PGĐ CN (e-copy);
- Lưu: VT, TM (H.T.H.T).

Đính kèm:

- Phụ lục 1: Phạm vi công việc.
- Phụ lục 2: Biểu chào giá.



Stt	Mã hạng mục	Hệ thống/Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng		Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất
							Thay thế	Tổng cộng		
5	S1.1.1.6-01-01 S2.1.1.7-01-01	Vòi đốt than	48875005	Gianglăng làm kín khớp nối	Gianglăng chữ A (O-ring cón) 40x20x4mm vật liệu cao su chịu nhiệt trên 270 độ C	Mét	100,00	0,00	Kích thước do thực tế	BWBC
6	S1.1.1.6-01-01 S2.1.1.7-01-01	Vòi đốt than	43500162	Bulông liên kết (Bolt, washer, nut) Vật liệu: Q235-AF (thép-tương đương)	Chi tiết số 17, 18, 19	Bộ	150,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0002 Rev 0;	BWBC
7	S1.1.1.6-01-01 S2.1.1.7-01-01	Vòi đốt than	48911115	Rope Packing	Chi tiết số 16 (PN1627610017) O20. Material: Silica refractory	Mét	209,24	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0002 Rev0	BWBC
9	S1.1.1.7-01-01	Gian ống quá nhiệt trần, hộp, vách ngăn	24635051	Đai ôm tấm ốp	Material: A167TP304H R26, L=20, dày 3mm	Cái	200,00	0,00	Kích thước do thực tế	BWBC
11	S1.1.1.7-01-02 S2.1.1.8-01-02	Gian ống quá nhiệt cấp 1	24635052	Đai ôm tấm ốp	Material: A167TP304H R30, L=20, dày 3mm	Cái	400,00	0,00	Kích thước do thực tế	BWBC
12	S2.1.1.8-01-03 S2.1.1.8-01-04	Gian ống dầu vào quá nhiệt cấp 2, Gian ống quá nhiệt mình	24635060	Tấm ốp chống mài mòn	Material: A167TP304H, R26, L=1500, dày 3mm	Cái	250,00	0,00	Kích thước do thực tế	BWBC
13	S1.1.1.8-01-01 S2.1.1.8-01-04	Gian ống dầu vào quá nhiệt cấp 2	24635057	Đai ôm tấm ốp	Material: IC20N14S2 R30, L=20, dày 3mm	Cái	200,00	0,00	Kích thước do thực tế	BWBC
14	S1.1.1.8-01-02 S2.1.1.8-01-05	Gian ống dầu ra quá nhiệt cấp 2	24635069	Tấm ốp chống mài mòn	Material: A167TP304H R21, L=1500, dày 3mm	Cái	30,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0211,REV.1	BWBC
15	S1.1.1.8-01-02 S2.1.1.8-01-05	Gian ống dầu ra quá nhiệt cấp 2	24635059	Đai ôm tấm ốp	Material: IC20N14S2 R26, L=20, dày 3mm	Cái	220,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0211,REV.1	BWBC
16	S1.1.1.8-01-02 S2.1.1.8-01-05	Gian ống dầu ra quá nhiệt cấp 2	48545012	Splint ring casting No.4, N=19, C=1255, L=1299	Chi tiết số 6&7 trong bản vẽ TB2-SDC_VP101- 01HAJ-M-M1A-DID-0209 Vật liệu: ZG1Cr20Ni14Si2	Bộ	340,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0209	BWBC
17	S1.1.1.8-01-02 S2.1.1.8-01-05	Gian ống dầu ra quá nhiệt cấp 2	21502003	Round Bar	O12, L=120 Chi tiết số 9 trong bản vẽ TB2-SDC_VP101- 01HAJ-M-M1A-DID-0209 Vật liệu: A276 TP304H	Cái	2714,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0209	BWBC
18	S1.1.1.9-01-01 S2.1.1.9-01-01	Gian ống tái nhiệt dầu vào	24635080	Tấm ốp chống mài mòn	Material: A167TP304H R30, L=270, dày 3mm	Cái	50,00	0,00	Vật liệu tham khảo bản vẽ: TB2- SDC_VP101-01HAJ-M-M1A- DID-0017	BWBC
19	S1.1.1.9-01-01 S2.1.1.9-01-01	Gian ống tái nhiệt dầu vào	24635087	Tấm ốp chống mài mòn	Material: A167TP304H R30, L=1099, dày 3mm	Cái	50,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0017	BWBC
20	S1.1.1.9-01-01 S2.1.1.9-01-01	Gian ống tái nhiệt dầu vào	24635088	Đai ôm tấm ốp	Material: OCR18Ni9 R34, L=20, dày 3mm	Cái	200,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0017	BWBC
21	S1.1.1.9-01-02 S2.1.1.9-01-02	Gian ống tái nhiệt trung gian	24635091	Tấm ốp chống mài mòn	Material: A167TP304H R30, L=750, dày 3mm	Cái	0,00	50,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0061	BWBC
22	S1.1.1.9-01-02 S2.1.1.9-01-02	Gian ống tái nhiệt trung gian	24635090	Đai ôm tấm ốp	Material: IC20N14S2 R34, L=20, dày 3mm	Cái	0,00	100,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0061	BWBC
23	S1.1.1.9-01-03 S2.1.1.9-01-03	Gian ống dầu ra tái nhiệt	24635092	Tấm ốp chống mài mòn	Material: A167TP304H R30, L=900, dày 3mm	Cái	25,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0047	BWBC
24	S1.1.1.9-01-03 S2.1.1.9-01-03	Gian ống dầu ra tái nhiệt	24635095	Tấm ốp chống mài mòn	Material: A167TP304H R30, L=175, dày 3mm	Cái	25,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0047	BWBC
25	S1.1.1.9-01-03 S2.1.1.9-01-03	Gian ống dầu ra tái nhiệt	24635096	Tấm ốp chống mài mòn	Material: A167TP304H R30, L=375, dày 3mm	Cái	25,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0047	BWBC
26	S1.1.1.9-01-03 S2.1.1.9-01-03	Gian ống dầu ra tái nhiệt	24635097	Tấm ốp chống mài mòn	Material: A167TP304H R30, L=775, dày 3mm	Cái	25,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0047	BWBC
27	S1.1.1.9-01-03 S2.1.1.9-01-03	Gian ống dầu ra tái nhiệt	24635098	Đai ôm tấm ốp	Material: A167TP304H R34, L=20, dày 3mm	Cái	400,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0049	BWBC
28	S1.1.1.9-01-03 S2.1.1.9-01-03	Gian ống dầu ra tái nhiệt	51994009	Trap No.3, N=17, C=1360, L=1442	Chi tiết số 13&14 trong bản vẽ TB2- SDC_VP101-01HAJ-M-M1A-DID-0045 Vật liệu: ZG1Cr20Ni14Si2	Bộ	456,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0044	BWBC
29	S1.1.1.9-01-03 S2.1.1.9-01-03	Gian ống dầu ra tái nhiệt	51994010	Trap No.3, N=5, C=400, L=482	Chi tiết số 7&8 trong bản vẽ TB2-SDC_VP101- 01HAJ-M-M1A-DID-0049 Vật liệu: ZG1Cr20Ni14Si2	Bộ	1208,00	0,00	TB2-SDC_VP101-01HAJ-M- M1A-DID-0044	BWBC



Stt	Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng		Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	
							Thay thế	Dự phòng rủi ro			
30	S1.1.5-01-02 S2.1.5.1-01-02	Bộ thổi bụi bằng sóng âm (Horn Sonic) Bộ thổi bụi	58801067	Màng Titan cho vòi thổi	Diaphragm Titan Horn Sonic Model: DC-75 Powervave®Acoustic Horns	Cái	0,00	20,00	TB2-SDC.VP124-00HTA-M- M1A-SPC-0003_Rev0 (Trang 26/145)	BHA	
31	S1.1.5-01-03 S2.1.5.2-01-01	Quạt hoà trộn	58801084	Lọc dầu hút	Mtl. Polyester (Fabric + Al) (Thuộc chi tiết số 11 trang 22/25 bản vẽ số TB2-SDC.VP124-00HTA-M-M1A-SPC-0004 Rev3)	Cái	4,00	0,00	4,00	TB2-SDC.VP124-00HTA-M- M1A-SPC-0004 Rev3	TEA-IL BLOWER
32	S1.1.6.1-01-01 S2.1.6.1-01-01	Hệ truyền động (Bánh răng pinion, bánh răng lớn).	43500010	M42x3x260(Nut 42) durability 12.9	Chi tiết số 10, 11, 17	Bộ	0,00	60,00	60,00	TB2-SDC.VP101-01HFC-M- M1A-DID-0010	Shanghai Heavy Machinery Plant
33	S1.1.6.1-01-01 S2.1.6.1-01-01	Hệ truyền động (Bánh răng pinion, bánh răng lớn).	43500006	Mounted stud of Semi gear ring	Bản vẽ thể hiện vị trí vật tư cần mua sẵn đính kèm	Bộ	48,00	0,00	48,00	TB2-SDC.VP101-01HFC-M- M1A-DID-0004	Shanghai Heavy Machinery Plant
35	S1.1.6.1-01-03 S2.1.6.1-01-03	Vít tải tham	51889014	Trục vít tải	Detail 1 (bao gồm trục và bulong liên kết trục với ống Hollow pipe)	Cái	0,00	3,00	3,00	TB2-SDC.VP101-01HFC-M- M1A-DID-0016	Shanghai Heavy Machinery Plant
36	S2.1.6.1-01-03 S2.1.6.1-01-03 S1.1.6.1-01-03	Vít tải tham	50878065	Screw Thruster A(dao vít tải)	P. No 15 (gồm 4 thanh dao xoắn và xích treo)	Bộ	16,00	0,00	16,00	TB2-SDC.VP101-01HFC-M- M1A-DID-0016	Shanghai Heavy Machinery Plant
37	S1.1.6.1-01-03 S2.1.6.1-01-03	Vít tải tham	48001005	Bulông M72x4x750, vật liệu 34CrNi3Mo	M72x4x750, vật liệu 34CrNi3Mo	Bộ	4,00	0,00	4,00	TB2-SDC.VP101-01HFC-M- M1A-DID-0016	Shanghai Heavy Machinery Plant
54	S2.1.1.8-01-03	Gian ống quá nhiệt mảnh	48593005	Kẹp ống/Split Ring: N=23, C1334, L=1406	Material: ZG1Cr25Ni20Si2 (Chi tiết số 22/23)	Cái	0,00	10,00	10,00	TB2-SDC.VP101-01HAH-M- M1A-DID-0171 Rev 0	BWBC
55	S2.1.1.8-01-03	Gian ống quá nhiệt mảnh	48593006	Kẹp ống/Split Ring: N=27, C1566, L=1638	Material: ZG1Cr25Ni20Si2 (Chi tiết số 24/25)	Cái	0,00	10,00	10,00	TB2-SDC.VP101-01HAH-M- M1A-DID-0171 Rev 0	BWBC
56	S2.1.1.8-01-03	Gian ống quá nhiệt mảnh	48593007	Split Ring No.26	Chi tiết số 26 Material: ZG1Cr25Ni20Si2	Cái	0,00	10,00	10,00	TB2-SDC.VP101-01HAH-M- M1A-DID-0171 Rev 0	BWBC
57	S2.1.1.8-01-03	Gian ống quá nhiệt mảnh	48593008	Split Ring No.27	Chi tiết số 27Material: ZG1Cr25Ni20Si2	Cái	0,00	10,00	10,00	TB2-SDC.VP101-01HAH-M- M1A-DID-0171 Rev 0	BWBC
58	S2.1.1.8-01-03	Gian ống quá nhiệt mảnh	21502004	Round Bar Ø12	Ø12, L=30 Material: A276 TP304H (Chi tiết số 18)	Cái	0,00	40,00	40,00	TB2-SDC.VP101-01HAH-M- M1A-DID-0171 Rev 0	BWBC
59	S2.1.1.8-01-03	Gian ống quá nhiệt mảnh	48593009	Split Ring No.9	Chi tiết số 9 (PN1623500023)	Cái	0,00	10,00	10,00	TB2-SDC.VP101-01HAH-M- M1A-DID-0169 Rev 0	BWBC
60	S2.1.1.8-01-03	Gian ống quá nhiệt mảnh	21502005	Round Bar Ø6	Chi tiết số 10 (PN1623500024) Ø6, L=30	Cái	0,00	20,00	20,00	TB2-SDC.VP101-01HAH-M- M1A-DID-0169 Rev 0	BWBC
69	S2.1.2.1-01-01 S2.1.2.1-01-01 S2.1.2.3-01-01 S2.1.2.4-01-01 S2.1.2.6-01-01	Máy thổi bụi IK-555 Máy thổi bụi IK-545-EL Máy thổi bụi IR3-Z Máy thổi bụi APH	58560211	Tết chén trục	tết chì 10mmx10mm	kg	5,00	10,00	15,00	Kích thước đo thực tế	Diamond
70	S2.1.2.1-01-01 S2.1.2.2-01-01 S2.1.2.3-01-01	Máy thổi bụi IK-555 Máy thổi bụi IK-545-EL Máy thổi bụi APH	58686003	Thanh răng	L=1395mm, Thanh răng Modul 4 (Chiều cao: 26mm, rộng 39, chiều cao răng: 9mm)	Cái	5,00	0,00	5,00	Kích thước đo thực tế	Diamond
71	S2.1.2.1-01-01 S2.1.2.2-01-01 S2.1.2.3-01-01	Máy thổi bụi IK-555 Máy thổi bụi IK-545-EL Máy thổi bụi APH	58686004	Thanh răng	L=1195mm, Thanh răng Modul 4 (Chiều cao: 26mm, rộng 39, chiều cao răng: 9mm)	Cái	5,00	0,00	5,00	Kích thước đo thực tế	Diamond
72	S2.1.2.1-01-01 S2.1.2.2-01-01 S2.1.2.3-01-01	Máy thổi bụi IK-555 Máy thổi bụi IK-545-EL Máy thổi bụi APH	58686005	Thanh răng	L=795mm, Thanh răng Modul 4 (Chiều cao: 26mm, rộng 39, chiều cao răng: 9mm)	Cái	5,00	0,00	5,00	Kích thước đo thực tế	Diamond
73	S2.1.2.1-01-01 S2.1.2.2-01-01 S2.1.2.3-01-01	Máy thổi bụi IK-555 Máy thổi bụi IK-545-EL Máy thổi bụi APH	58686006	Thanh răng	L=595mm, Thanh răng Modul 4 (Chiều cao: 26mm, rộng 39, chiều cao răng: 9mm)	Cái	5,00	0,00	5,00	Kích thước đo thực tế	Diamond
74	S2.1.2.1-01-01 S2.1.2.2-01-01 S2.1.2.3-01-01	Máy thổi bụi IK-555 Máy thổi bụi IK-545-EL Máy thổi bụi APH	58686007	Thanh răng	L=555mm, Thanh răng Modul 4 (Chiều cao: 26mm, rộng 39, chiều cao răng: 9mm)	Cái	5,00	0,00	5,00	Kích thước đo thực tế	Diamond
75	S2.1.2.1-01-01 S2.1.2.2-01-01 S2.1.2.3-01-01	Máy thổi bụi IK-555 Máy thổi bụi IK-545-EL Máy thổi bụi APH	58686008	Thanh răng	L=450mm, Thanh răng Modul 4 (Chiều cao: 26mm, rộng 39, chiều cao răng: 9mm)	Cái	5,00	0,00	5,00	Kích thước đo thực tế	Diamond
76	S2.1.2.1-01-01 S2.1.2.2-01-01 S2.1.2.3-01-01	Máy thổi bụi IK-555 Máy thổi bụi IK-545-EL Máy thổi bụi APH	58686009	Thanh răng	L=385mm, Thanh răng Modul 4 (Chiều cao: 26mm, rộng 39, chiều cao răng: 9mm)	Cái	5,00	0,00	5,00	Kích thước đo thực tế	Diamond
77	S2.1.2.1-01-01 S2.1.2.2-01-01 S2.1.2.3-01-01	Máy thổi bụi IK-555 Máy thổi bụi IK-545-EL Máy thổi bụi APH	43900114	Lục giác chìm đầu trụ thép đen	12.9/DIN912/M12x20 2	Cái	80,00	0,00	80,00	Kích thước đo thực tế	Diamond



Stt	Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất
							Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng		
79	S2.1.6.1-01-03	Vít tải than	50878073	Ống rồng vít tải than	P.No 16	Cụm	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VP101-01HFC-M- M1A-DID-0016	Shanghai Heavy Machinery Plant
80	S2.1.6.3-01-01	Máy cấp than	48897018	Conveyor Belt (4390) Type: đúc liền; L= 4390mm; B=826mm Model: EG2490-4390"	Conveyor belt, L=4.390; B826(Bảng tải đúc liền)	Cái	2,00	2,00	4,00	TB2-SDC.VP101-00HFB-M- M1A-DSE-9001 Rev0	Stock/ china
85	DC.42-01-04	Bộ hãm	24601056	Ống bộ hãm lò hơi phụ (ống đúc)	Ø33.4x3.38 Vật liệu SA106B	m	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VP101-00QZA-M- M1A-DAS-5001 RevD (Trang 6/8)	

PHỤ LỤC 2: BIỂU CHÀO GIÁ

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ BDSC định kỳ lò hơi chính, lò hơi phụ và các hệ thống phụ trợ cho các tổ máy năm 2026 - NMNĐ Thái Bình 2					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ký tên, đóng dấu)

